



LƯU DÂN NGƯỜI VIỆT trên đất Đồng Nai - Gia Định

Nguyễn Đình Tư

Sách *Đại Nam thực lục tiền biên* ghi: “Năm Mậu Dần (1698) triều chúa Nguyễn Phúc Chu, tháng 2, bắt đầu đặt phủ Gia Định. Sai Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long (nay thăng làm phủ), dựng dinh Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình (nay thăng làm phủ), dựng dinh Phiên Trấn (tức Gia Định ngày nay). Mỗi dinh đều đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục và các cơ, đội, thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất được nghìn dặm, được hơn 4 vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân xiêu dạt từ Bắc Chính trở về Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã, thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập làm xã Thanh Hà, ở Phiên Trấn, lập làm xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ của ta⁽¹⁾.”

Qua đoạn trích văn trên đây, chúng ta thấy, trước khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lý vùng đất Đồng Nai - Gia Định, từ năm 1698, thì ở đây đã có

hơn 4 vạn hộ. Nếu tính trung bình mỗi hộ có 4 nhân khẩu (2 vợ chồng, 2 đứa con) thì số dân lúc đó hơn 16 vạn người. Số người này được các sử gia gọi là lưu dân người Việt, tất nhiên trong đó có một số người bản địa sống lẫn lộn, nhưng không đáng kể.

Vậy lưu dân là gì, là hạng người nào? Theo định nghĩa của Đào Duy Anh trong *Hán Việt Từ điển*, thì lưu dân là dân nay đây mai đó, theo Thiều Chửu là dân chạy loạn lạc đi nơi khác, theo Huỳnh Tịnh Của trong *Đại Nam quốc âm tự vị* không dùng chữ lưu dân mà lưu lạc là trôi nổi xứ kia qua xứ nọ, *Từ điển tiếng Việt* của viện Ngôn ngữ học 1992 cũng ghi lưu lạc là trôi dạt nay đây mai đó nơi xa lạ, *Việt Nam tự điển* của hội Khai trí Tiến Đức thì ghi rõ lưu dân là dân đi nơi khác kiếm ăn. Qua các định nghĩa trên, chúng ta hiểu lưu dân nói đây là số người Việt từ quê hương Việt Nam bỏ vào vùng đất Chân Lạp xa lạ để kiếm sống, lập nghiệp. Cũng cần phân biệt lưu dân với di dân. Di dân là dân trong một nước, bỏ nơi này đến nơi kia trong cùng nước đó để sinh sống theo ý riêng hay theo chủ trương của chính phủ. Do đó những người Việt vào vùng đất Gia Định từ trước

đến năm 1698 thì gọi là lưu dân, còn sau năm đó thì gọi di dân.

Vậy số người đông đảo trên đây vì cơ gì lại bỏ quê hương Việt Nam vào vùng Đông Phố kiếm sống? Họ đi vào giai đoạn nào? Họ đi bằng cách gì? Đó là 3 câu hỏi chúng ta cần tìm câu trả lời.

Cho tới nay chưa có một công trình nghiên cứu nào đầy đủ, khoa học, chính xác về vấn đề nêu trên được công bố. Chỉ rải rác trong một số tác phẩm nghiên cứu về đồng bằng sông Cửu Long, các tác giả có đề cập trong một số nét đại cương, đơn giản và có tính cách vũ đoán, thành kiến. Chẳng hạn trong sách *Đất Gia Định xưa*, ông Sơn Nam chỉ nói chung chung là do chế độ thối nát của các chúa Nguyễn làm cho người dân nghèo khổ cùng cực đến phải bỏ làng bỏ nước tha phương cầu thực. Ông viết: “Chúa Nguyễn lại phong kiến hư hại đến cực đoan: chỉ tin dùng những người thuộc họ mình, huyện mình và xứ mình mà thôi... Việc học hành thi cử không chú ý. Chiến tranh liên miên giữa Trịnh và Nguyễn làm nhân dân đổ máu. Bọn thống trị quan liêu tha hồ vợ vét đến cùng cực... Luật lệ đời chúa Nguyễn vất vả, nhỏ nhen để vợ vét không thừa một thứ gì dù lớn dù nhỏ, nhiều khi đến mức vô lý, tức cười... Kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, năng suất cây trồng thấp, dân thêm đông thì diện tích bình quân đầu người lại thấp hẹp, người lao động thiếu đất cày cấy. Lao động làm thuê trong nông nghiệp trở nên rẻ mạt... Việc mua bán trong xứ thêm đình đốn vì chính sách bế môn tỏa cảng, ức thương của nhà Nguyễn. Quan lại bức hiếp, ăn hối lộ giới buôn bán, tiền của tích lũy để mua sắm vàng bạc, ngọc ngà, ruộng vườn hoặc để chôn giấu đem theo dưới mộ khi chết⁽²⁾.”

Như vậy, theo Sơn Nam, số lưu dân người Việt vào xứ Gia Định⁽³⁾ là từ năm 1558 khi Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa đến năm 1773 đời Nguyễn Phúc Thuần, cộng 215 năm.

Cùng một lập luận như Sơn Nam, nhóm biên soạn trong sách *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, sau khi đã tố cáo nguyên nhân của sự bỏ nước ra đi của đám lưu dân người Việt vào xứ Gia Định là chế độ thối nát của các chúa Nguyễn, có cho biết cuộc di cư ấy diễn ra trong thế kỷ XVII⁽⁴⁾.

Trong sách *Địa lý đồng bằng sông Cửu Long*⁽⁵⁾, Giáo sư Lê Bá Thảo đưa ra các mốc thời gian cho phong trào di cư, chẳng hạn vùng Sài Gòn (thành phố Hồ Chí Minh) là năm 1672, vùng Đông châu thổ⁽⁶⁾ là 1698 ...⁽⁷⁾.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu trong sách *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh* và được lập lại trong sách *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, viết:

“Theo sử sách, trước hết người Việt đến khai hoang Mô Xoài, tức Bà Lỵ hay Bà Rịa sau này. Rồi đến Đồng Nai, đợt thứ hai mới tới Gia Định (Sài Gòn, Bến Nghé). Đúng như Trịnh Hoài Đức ghi... Vậy người ‘lưu dân’ đến Mô Xoài rồi Đồng Nai từ bao

giờ, chúng ta chưa tìm ra niên đại⁽⁸⁾.”

Còn học gia Vương Hồng Sển trong sách *Sài Gòn năm xưa* không đề cập đến lưu dân, mà đưa ra một niên biểu về quá trình Nam tiến của dân tộc Việt Nam, từ 1069 đến 1698 như sau:

+

+ 1658, Cao Miên xin thần phục chúa Nguyễn, nhìn nhận quyền của triều đình Huế.

+ 1680, Nguyễn chúa cho bọn tàn binh nhà Minh khai khẩn hoang địa vùng Đồng Nai⁽⁹⁾.

+ 1693, đến Phan Thiết.

+ 1698, đến Biên Hòa và Gia Định (Sài Gòn)

+⁽¹⁰⁾.

Chúng tôi không đồng ý với một số ý kiến trên đây và xin trình bày quan điểm như sau:

1. Công bằng mà nói, trong số 9 chúa Nguyễn, chỉ có thời chúa Nguyễn Phúc Thuần là đáng chỉ trích nhất, vì ông lên làm chúa hãy còn nhỏ (12 tuổi), quyền thần Trương Phúc Loan lũng đoạn triều chính, gây nên nhiều mối tệ, mua quan bán tước, dung túng bọn quan lại bóc lột dân chúng để có tiền của đút lót, cung phụng y. Dân chúng oán giận. Số còn lại, nhiều chúa đã được dân chúng đương thời quý mến mà tôn vinh với những danh xưng tốt đẹp, như chúa Tiên (đức độ ví như Tiên), chúa Sãi (đức độ như một nhà sư), chúa Hiền (ăn ở hiền lành, có lòng thương dân), chúa Nghĩa (ăn ở có tình có nghĩa), chúa Minh (vị chúa anh minh, sáng suốt).

2. Việc dùng người trong buổi đầu, thử hỏi Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê, có triều đại nào không áp dụng chính sách đó. Ngày nay xã hội loài người đã văn minh, trong thế giới dân chủ, thử hỏi các đảng cầm quyền, khi thành lập chính phủ, thành lập nội các, có bao giờ giao các chức vụ quan trọng cho đảng phái khác, hay người ngoài đảng? Chúng ta có thể quy tội cho họ là cổ hủ, cực đoan không?

Công bằng mà nói, lúc chúa Nguyễn vào Nam lập nghiệp, đất còn lạ, người chưa quen, biết tin cậy vào ai mà giao trọng trách giữ nước, tất phải nhờ vào người trung thành nhất với mình mà phó thác trách nhiệm. Những người trung thành nhất không ai bằng con cháu, họ hàng và người đồng hương đã chịu bỏ làng bỏ xóm, bỏ mồ mã cha ông theo mình vào Nam. Ai ở vào trường hợp chúa Nguyễn cũng phải làm như thế. Đó là lúc đầu thôi. Khi nền cai trị đã ổn định, việc dùng người đã mở rộng ra ngoài bách tính như mộ người có sức mạnh và am hiểu võ nghệ ở hai xứ Thuận Quảng bỏ làm thân binh ở các cơ đội, người có công cũng được lực dụng⁽¹¹⁾. Hoặc như dùng Trần Đức Hòa ở huyện Bồng Sơn, phủ Quy Nhơn làm đến chức Khám lý, tước Cống quận công; Bùi Tá Hán huyện Chương Nghĩa, dinh Quảng Ngãi là nguyên quan chức của triều Lê vẫn được trọng dụng, giao cầm quân đánh giặc biển và giặc Đá Vách; Lương Văn Chánh quê huyện Tuy Hòa vẫn được giao nhiệm vụ bình định Phú Yên, được thăng chức Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng

命水軍該奇阮有慶阮久萬等守禦諸海口

初置嘉定府

命統率阮有鏡經略眞臘分東浦地以鹿野處爲

福隆縣今陞爲府建鎮邊營即今邊和柴棍處爲新

平縣今陞爲府建藩鎮營即今嘉定營各設畱守該

簿記錄及奇隊船水步精兵屬兵斥地千

里得戶逾四萬乃招募布政以南流民以

寔之設立社村坊邑區別畧分開墾田土

大南寔錄前編 卷七

定租庸稅例攢修丁田簿籍又以清人來

商居鎮邊者立爲清河社居藩鎮者立爲

明香社今明鄉於是清商居人悉爲編戶矣

夏五月演象陣復

命官看閱諸營公象

冬十月東北風大起雷雨暴作一日夜水潦

漲溢平地深四五尺屋舍人畜流死者甚

眾

Một bản sách Đại Nam thực lục tiền biên ghi chép về việc chúa Nguyễn Phúc Chu cho đặt phủ Gia Định năm 1698

quân, tước Phù quận công; Trần Đình An quê huyện Minh Linh, dinh Quảng Trị được bổ làm quan đến chức Tham chính Chánh đoán sự (như là Tế tướng), tước Đông Triều hầu; Vũ Đình Phương quê huyện Lệ Thủy, dinh Quảng Bình thi Hương đỗ thủ khoa, được bổ làm Ký lục dinh Quảng Bình, sung chức Tham mưu việc quân ở biên giới... Và còn biết bao nhiêu người nữa.

3. Việc học hành cũng được các chúa Nguyễn quan tâm. Các chúa đều là những người xuất thân trong giới trí thức, biết nhân tài ra giúp nước đều phải từ lớp người có học. Do biết trọng trí thức nên khi gặp Đào Duy Từ, chúa Nguyễn Phúc Nguyên dùng ngay, coi trọng như khách, không khác gì Lê Lợi trọng dụng Nguyễn Trãi. Để có người học thức ra làm việc, chúa Nguyễn đặt ra lệ, mỗi lần có kiểm tra dân số, cho học trò các huyện đến dinh dự khảo thí. Ai trúng tuyển thì cho làm Nhiều học, miễn thuế sai dư 5 năm. Lại có thi viết chữ đẹp, ai trúng được cho làm việc ở 3 ty Xá sai, Lệnh sử và Xá thần lại. Năm 1646, chúa Nguyễn Phúc Lan định khoa thi Chính đồ và Hoa văn. Cách thi và bài thi giống như thi Hương ở ngoài Bắc. Người trúng cách chia làm 3 hạng giáp, át, bình. Hạng giáp là Giám sinh bổ làm Tri phủ, Tri huyện; hạng át là Sinh đồ bổ làm Huấn đạo; hạng bình cũng là Sinh đồ, nhưng thấp hơn một bậc, bổ làm Lê sinh hoặc cho làm Nhiều học mãn đời. Năm 1657, chúa Nguyễn Phúc Tần định thêm kỳ thi Thám phỏng, ai trúng cách được bổ làm

việc tại ty Xá sai. Việc học hành, thi cử cứ thế tiếp tục, thỉnh thoảng có sự cải tiến cho tốt đẹp hơn, số người trúng cách cũng ngày một nhiều hơn.

4. Về thuế khóa, thử hỏi có quốc gia nào, chính phủ nào lại không áp dụng, để có tài chánh đài thọ cho công vụ. Dưới chính quyền các chúa Nguyễn có 5 loại thuế: thuế sai dư tức thuế thân, thuế tô dung tức thuế điền thổ, thuế đánh trên sản lượng hoa màu hay cây công nghệ, thuế hàng hóa và các loại thuế linh tinh khác. Đơn cử thuế sai dư để nghiên cứu. Thuế sai dư là loại thuế có từ các triều trước ở nước ta, khi người Pháp sang cai trị vẫn duy trì, đánh trên đầu người nam giới, từ 18 tuổi trở lên, hằng năm ai cũng phải đóng bằng tiền mặt, áp dụng cho 2 loại dân gọi là chính hộ (thường trú) và khách hộ (tạm cư), lại còn phân biệt 2 vùng: Thuận Hóa và Quảng Nam. Mỗi loại dân lại chia làm nhiều hạng với mức thuế nặng nhẹ khác nhau. Nặng nhất là 2 quan,⁽¹²⁾ nhẹ nhất là 2 tiền hoặc miễn trừ. Như vậy một người khỏe mạnh với lợi tức thu hoạch mỗi ngày không biết được bao nhiêu mà chỉ đóng 3,3 đồng tiền thuế thân, không thể gọi là số tiền quá lớn, không thể bảo là bị bóc lột tận xương tủy.

5. Cuộc chiến tranh Trịnh Nguyễn có thật. Có 9 trận đánh lớn, nhưng trận nào cũng do quân chúa Trịnh vào khiêu chiến và đều bị thua. Có trận thua đậm, bị quân Đàng Trong bắt sống 3 vạn tù binh. Chiến tranh bao giờ cũng tệ hại, hao người tốn của. Nhưng đặc biệt trong chiến tranh Trịnh Nguyễn

thì Trịnh thiệt hại nhiều mà Nguyễn thiệt hại ít. Vì sao? Vì tiền tuyến của họ Nguyễn có rất nhiều chiến lũy kiên cố. Khi giao chiến, quân Nguyễn chỉ việc đứng trên thành lũy mà chống đỡ các đợt xung phong, tấn công của đối phương. Trong chiến đấu, nhất là chiến đấu bằng giáo mác, cung tên, ai chiếm được điểm cao bao giờ cũng giành ưu thế. Vì vậy quân Nguyễn ít hao tổn. Chưa bao giờ quân Trịnh vượt qua được các chiến lũy của bên Nguyễn, nên hậu phương của bên Nguyễn luôn yên ổn. Kho tàng không bị cướp phá, ruộng vườn canh tác không bị trở ngại. Lại có thêm hàng vạn tù binh được đưa vào vùng Nam, Ngãi, Bình, Phú khai khẩn ruộng vườn, sản lượng nông nghiệp tăng lên gấp bội. Do đó người dân xứ Đàng Trong không thể bị nghèo đói vì chiến tranh.

6. Về thương nghiệp, chúng ta hãy nghe một thương nhân họ Trần người Quảng Châu, Trung Quốc từng qua buôn bán ở Phố Hiến và Hội An cho biết: “Thuyền từ vùng Sơn Nam (tức Phố Hiến) trở về, người ta chỉ mua được một món hàng hóa là củ nâu mà thôi. Thuyền từ kinh thành Thuận Hóa về cũng chỉ mua được một thứ hàng là vị hồ tiêu mà thôi. Còn thuyền từ miền Quảng Nam (tức Hội An) về, thì trăm thứ hàng hóa, thứ gì cũng có. Các thuyền từ các phiên bang trở về, cũng không có nhiều hàng hóa bằng thuyền từ Quảng Nam về”⁽¹³⁾.

Và đây là lời nhận xét của Lê Quý Đôn: “Đại phàm những hóa vật được sản xuất từ các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quy Nhơn, Quảng Nghĩa, Bình Khang cùng dinh sở Nha Trang, chỗ thì người ta chuyên chở hàng hóa bằng thuyền theo đường thủy, hay chở bằng ngựa theo đường bộ đều đổ xô về phố Hội An cả. Ở đây (tức Hội An) vì các khách buôn Trung Quốc đều tới mua hàng đem về Tàu, nên buổi trước hàng hóa rất nhiều, dầu có trăm chiếc thuyền lớn chuyên chở hàng hóa trong một lúc cũng không thể chở hết được”⁽¹⁴⁾.

Đây là thương gia họ Trần trả lời Lê Quý Đôn: “Các hàng hóa đều bán rất chạy, không có món hàng nào bị ế, và ứ đọng cả. Bao nhiêu thứ hàng hóa mà y (tôi) đem sang đây như sa, đoạn, gấm, vóc ngũ sắc, vải tấm, trăm thứ thuốc Bắc, giấy vàng, giấy bạc, các sắc dầu thơm, các hạng chỉ liệu (giấy), các sắc dây tơ, các màu thuốc nhuộm, các sắc quần áo, giầy, dép, nhung, lụa, kính hay gương pha lê, giấy, bút, mực, kim, khuy, cúc áo, bàn ghế, sa sao, đồ đồng, đồ thiếc, đồ sứ, đồ sành, đồ gốm... Còn những đồ ăn uống, mì, nước mắm, dầu trắm, đậu tương, đậu hũ, vôi, men, rượu, gừng, mộc nhĩ hương tìn (nấm hương)... Kể có thứ này, người có thứ khác, buôn bán đổi chác cho nhau, nên ai cần dùng món hàng nào cũng đều có cả”⁽¹⁵⁾.

Qua các trích đoạn trên đây, chúng ta thấy người dân dưới quyền các chúa Nguyễn không có cuộc sống cơ cực như nhiều người nói. Nông dân làm ra sản vật đem đến Hội An bán hết. Có tiền họ mua

sắm hàng nhập thứ gì cũng có. Vì vậy những lưu dân người Việt vào lập nghiệp ở vùng Đông Nai - Gia Định không phải vì cực khổ mà đi, và, vì cực khổ muốn đi, làm sao đi được. Vì sao? Và nếu đi được thì đi vào thời điểm nào? Đi bằng cách gì? Chúng tôi xin trình bày như sau:

Về cách đi vào Nam của số lưu dân người Việt, trong sách *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, các tác giả ghi: “... thời bấy giờ việc đi lại giữa các phủ miền Trung với vùng đất mới Đông Nai - Gia Định chủ yếu bằng đường biển, cho nên những người ra đi ắt phải đi theo đường biển với phương tiện thuyền buồm. Dĩ nhiên cũng có người treo đeo vượt núi đi theo đường bộ, đi dần từng chặng một, đến một địa phương ở một thời gian, thấy trụ được thì ở luôn, thấy không trụ lại được lại đi tới nữa, cứ thế lần hồi rồi cũng vào tới nơi đây. Nhưng số người đi theo kiểu này chắc là ít, vì đường sá đi quá gian lao, nguy hiểm, rất khó vượt qua”⁽¹⁶⁾.

Chúng tôi chỉ đồng ý với các tác giả là lưu dân vào Nam bằng đường biển, và duy nhất bằng đường biển, không thể đi bằng đường bộ được, trừ giai đoạn từ 1693 đến 1698. Vì sao?

Chúng ta nên nhớ, từ năm 1611 đến năm 1693 gần 100 năm, tức từ chúa Nguyễn Phúc Nguyên trở đi, từ núi Đá Bia trở vào Nam đến Hàm Tân, vùng đất này còn là lãnh thổ của nước Chiêm Thành, có chiều dài theo đường bộ dọc bờ biển trên dưới 500km. Tuy lúc đó Chiêm Thành đã yếu lắm rồi, nhưng dù sao cũng vẫn là một nước có chủ quyền. Vua nước họ lại đang có ác cảm với Đại Việt, tất nhiên dân họ cũng chẳng có thiện cảm gì với dân ta. Họ đã không có thiện cảm, người Việt đi vào nước họ với cả bầu đoàn thể tử một cách bất hợp pháp, làm sao bảo đảm được an toàn, không bị giết cũng bị bắt làm nô tỳ trọn đời. Hơn nữa quãng đường 500km đó lại toàn núi cao rừng rậm, cộp Khánh Hòa mà Bình Thuận nổi tiếng một thời, đường đi xuyên suốt chưa có, làm cách nào để đi qua, đâu có thành thơi như hồi di cư năm 1954, tối đến ngủ ở đâu, hết gạo hết muối ăn mua ở đâu, có tiền Chiêm Thành, có vàng bạc thật trong túi để trao đổi không, đã nghèo xác nghèo xơ bỏ nước ra đi tìm đất hứa, làm gì có các thứ đó, ngôn ngữ bất đồng làm sao giao tiếp. Lối đi như các tác giả của sách *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ* chỉ có thể thực hiện được từ năm 1693 hay 1697 khi vùng đất Bình Thuận giáp Đông Nai đã thuộc về Đại Việt, khi đã có quân lính của ta đóng rải rác dọc đường, hoặc vào năm 1954 khi Quốc lộ số 1 trải nhựa đã nối liền Bắc Nam, dọc đường từng đoạn ngắn đã có quán ăn, nhà trọ. Đó là cách đi của người di cư, đi vì lý do chính trị, không phải vì miếng cơm manh áo, trong ba lô có đầy đủ phương tiện để sống. Còn ở đây chúng ta đang nói đến cách đi của người lưu dân.

Vậy chỉ còn cách duy nhất là đi bằng thuyền buồm dọc theo bờ biển. Mà chiếc thuyền buồm không phải là cái rổ, cái rá, cầm một ít đồng tiền ra

chợ mua được ngay, mà phải có hàng trăm, hàng ngàn quan tiền mới mua được. Nông dân đã nghèo rớt mồng tơi, lấy tiền đâu mua thuyền? Đó là những lý do cần nghiên cứu để tìm câu giải đáp.

Căn cứ vào diễn biến của các sự kiện lịch sử, chúng tôi cho rằng tiến trình di cư của lớp lưu dân người Việt vào vùng Đồng Nai - Gia Định phải kéo dài hàng trăm năm, lúc đầu là do ngẫu nhiên, từng cá nhân hay từng nhóm nhỏ. Số người này không nhiều, nhưng là đầu mối của phong trào di cư rộng lớn về sau có tổ chức của tư nhân (được chính quyền cho phép) hay do chính quyền đứng ra tổ chức. Quá trình đó diễn tiến như sau:

1. Từ năm 1069 triều Lý Thánh Tông đến năm 1400 triều Hồ Quý Ly, trên vùng đồng bằng ven biển từ núi Hoành Sơn xuống đến đèo Cù Mông, đã có chính quyền và dân chúng Đại Việt cư trú, do chính quyền đương thời đưa vào khai phá vùng đất mới và tổ chức nên cai trị. Trong số dân chúng này có một số sống bằng nghề đánh cá ngoài biển, một số làm nghề buôn bán, chở hàng hóa đi dọc các làng ven biển, hoặc quan quân dùng ghe thuyền đi kiểm soát an ninh dọc bờ biển, chẳng may gặp giông bão bất ngờ (hồi xưa chưa có mục dự báo thời tiết), quay vào bờ không kịp, thuyền bị sóng gió đẩy xa về phía Nam, vùng Bà Rịa - Vũng Tàu, thoát chết. Những người sống sót ấy đổ bộ lên bờ nương náu. Vì thuyền của họ không còn đủ an toàn để trở về quê cũ. Họ đành ở lại tìm kế sinh nhai. Có thể có những người sống cô đơn cho đến khi trút hơi thở cuối cùng. Song cũng có thể có những cặp vợ chồng sống sót, hoặc kết bạn trăm năm với số dân bản địa, sinh con đẻ cái, làm ăn khá giả, vì đất rộng và phì nhiêu. Rồi những năm sau lại có lớp người khác trôi dạt tới, chung sống với nhau, tương trợ nhau theo tập quán như ở quê cũ, thành từng xóm, từng ấp. Họ là những lưu dân người Việt đầu tiên trên vùng đất gọi là Mỏ Xoài mà sử sách hay nói tới. Một ngày nào đó, một số trong họ có khả năng mua sắm được ghe thuyền và trở về thăm bà con, quê cũ. Từ đó dân chúng Đại Việt mới biết ở phương trời Nam, phía dưới nước Chiêm Thành, có một vùng đất rộng lớn, ruộng đất rất tốt, dân cư thưa thớt, hãy còn hoang hóa, chưa có ai khai phá. Khí hậu nắng ấm 4 mùa, thóc lúa "làm chơi ăn thiệt", cá tôm đầy sông, đầy biển, tha hồ đánh bắt. Đó là lớp lưu dân thứ nhất (1069-1400).

2. Năm 1407 cha con Hồ Quý Ly và triều thần nhà Hồ bị quân Minh bắt sống đem về Yên Kinh. Nước Đại Việt bị quân Minh chiếm đóng. Bấy giờ con cháu nhà Trần là Trần Đế Quỹ và Trần Quý Khoách lần lượt được các tướng tôn lên làm vua tức Trần Giản Định và Trần Trùng Quang để lãnh đạo quân dân kháng chiến chống quân Minh. Nhưng vì thế lực non kém, lực lượng kháng chiến phải rút vào Thuận Hóa cố thủ. Nhưng cuối cùng vua tôi nhà Trần đều bị quân Minh bắt đem về Yên Kinh. *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Quan lại (của ta) ở Kinh lộ,

những ai lánh giặc đi theo Trùng Quang để đến Hóa Châu, đến đây người thì mang cả nhà chạy sang nước Lão Qua⁽¹⁷⁾, người thì chạy sang Chiêm Thành. Còn người trong nước từ đây đều là thần thiếp cho người Minh cả"⁽¹⁸⁾.

Đoạn trích dẫn trên đây ghi một số tàn quân chạy sang Chiêm Thành, chúng tôi cho rằng tác giả ghi lầm, vì Hồ Quý Ly mới đánh chiếm 4 châu Thăng Hoa, Tư Nghĩa của Chiêm Thành, chắc sự căm thù của họ chưa nguôi. Nếu tàn quân chạy sang nước họ, họ sẽ bắt nạp cho quân Minh, chứ không dung thứ. Vì vậy theo chúng tôi, số tàn quân này sẵn có ghe thuyền, lương thực, khí giới và đã biết vùng Mỏ Xoài đất rộng người thưa như trên kia đã nói, họ sẽ căng buồm đào thoát xuống miền Nam định cư lập nghiệp, không để lọt vào tay quân Minh, mà không để người Chiêm Thành trả thù. Đó là lớp lưu dân thứ hai (1407).

3. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên, một nhà chính trị có thực tài, có tầm nhìn chiến lược về lâu về dài phải kiếm thêm đất sống cho dân, đặng củng cố thế lực bền vững cho sự nghiệp lâu dài, theo di huấn của thân phụ lúc lâm chung, lại có bậc quân sư Đào Duy Từ góp ý. Đất sống đó không đâu bằng vùng đất cỏ bay thẳng cánh hiện đang bỏ hoang của Thủy Chân Lạp. Do đó ông mới bắt chức Trần Nhân Tông giả Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta để kết tình thông gia. Ngọc Vạn được sủng ái, nói gì vua Chân Lạp cũng nghe, xin gì cũng cho. Do đó, theo chỉ đạo của chúa cha, nàng xin vua Chân Lạp cho triều đình Thuận Hóa đặt 2 trạm thu thuế ở Bến Nghé và Sài Gòn (Chợ Lớn), cho lưu dân người Việt vào vùng Gia Định làm ăn, sinh sống chung với dân bản địa. Khi thành lập 2 trạm thu thuế, tất phải có nhân viên hành sự, nhân viên phục vụ và quân lính bảo vệ an ninh, chắc không phải ít. Theo chân những người của nhà nước là dân chúng. Nhà nước hô hào những người có gia sản muốn làm giàu hơn nữa, sẽ bỏ tiền của mua sắm ghe thuyền, hoặc ghe thuyền do nhà nước cung cấp, mua sắm dụng cụ sản xuất và lương thực dùng cho thời gian đầu, được phép vận động những gia đình nghèo thuộc ba giới, cố, cùng, đào đi theo vào Nam lập nghiệp. Số người này trong bước đầu phải làm việc theo chế độ điền nô cho những người bỏ tiền của đưa họ vào. Về sau trả xong nợ sẽ tách ra tự lập. Đó là lớp lưu dân thứ ba (1632).

4. Do nông dân Đại Việt siêng năng, cần cù, chịu khó làm ăn, chẳng mấy chốc giàu có lên. Việc buôn bán ở 2 trung tâm Bến Nghé và Chợ Lớn ngày một phát triển, thuế ghe thuyền và hàng hóa thu vào ngày càng tăng. Bấy giờ vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân thấy mất mối lợi, bèn gây khó dễ, cản trở việc làm ăn của lưu dân người Việt. Người có trách nhiệm bèn báo cáo tình hình cho triều đình Thuận Hóa. Chúa Nguyễn Phúc Tần bèn cử tướng sĩ vào can thiệp, đánh và bắt được Nặc Ông Chân

ở Mô Xoài đem về nạp. Chúa Nguyễn liền tha chết cho Nặc Ông Chân, cho quân lính hộ tống về nước tiếp tục làm vua, nhưng phải cho lưu dân người Việt được đến làm ăn, lập nghiệp, trên vùng đất Đồng Nai - Gia Định, không được cản trở, và phải giữ đạo thiên thần cống nạp hàng năm. Từ đó dân nghèo Đại Việt lại được các nhà hữu sản tổ chức đem vào, hay quân lính do chúa Nguyễn cử vào giúp vua Chân Lạp đánh dẹp quân nổi loạn trong nước, xong công vụ, xin ở lại khai hoang lập nghiệp. Đó là lớp lưu dân thứ tư (1658).

5. Năm Kỷ Mùi 1680 đời chúa Nguyễn Phúc Tần, các di thần nhà Minh là Long Môn tổng binh Dương Ngạn Địch và phó tướng là Hoàng Tiến, cùng với Cao Lôi Liêm tổng binh là Trần Thượng Xuyên và phó tướng là Trần An Bình đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng, trình bày rằng họ không thần phục nhà Thanh, nên bỏ nước sang đây xin quy phục. Chúa Nguyễn chấp nhận, cho mở tiệc ủy lạo, trao cho quan chức, cho vào định cư ở đất Đông Phố (tuy chưa phải đất Đại Việt, nhưng là phiên bang của Đại Việt, vua Chân Lạp buộc lòng phải chấp nhận), đồng thời viết thư trấn an vua Chân Lạp. Binh thuyền của nhóm Ngạn Địch và Hoàng Tiến dưới sự hướng dẫn của quan đại diện triều đình Huế vào cửa Xoài Rạp, ngược dòng sông Vàm Cỏ xuống Mỹ Tho. Còn binh thuyền của nhóm Thượng Xuyên và An Bình vào cửa Cần Giờ, theo sông Đồng Nai đến đóng ở Bàn Lân, vỡ đất làm ruộng, xây dựng phố xá buôn bán định cư lâu dài. Về sau nội bộ nhóm ở Mỹ Tho chém giết lẫn nhau, chúa Nguyễn phải cho tướng sĩ vào can thiệp, đem số tàn dư lên định cư ở Sài Gòn. Số người này không phải nguồn gốc Việt Nam, nhưng đã tự ý thần phục chúa Nguyễn, tận tình phụng sự đất nước như những thần dân Việt Nam khác, và ngày nay đã Việt Nam hóa hoàn toàn, trở thành một thành phần của cộng đồng dân tộc Việt Nam về mọi phương diện. Do đó coi số người này vào định cư lập nghiệp ở vùng đất Đồng Nai - Gia Định như một đợt lưu dân nhập cư vậy. Đó là lớp lưu dân thứ năm (1680).

6. Tháng 8 năm Nhâm Thân 1692, vua nước Chiêm Thành là Bà Tranh đem quân sang cướp phá, giết hại dân lành ở phủ Diên Ninh thuộc dinh Bình Khang của ta, chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Cảnh đem quân đánh bại quân Chiêm Thành. Bà Tranh bỏ chạy, qua năm sau thì bị bắt. Chúa bèn sáp nhập phần đất còn lại của Chiêm Thành vào lãnh thổ xứ Đàng Trong, đặt tên là trấn Thuận Thành, cho dân nghèo các dinh phía ngoài di cư vào định cư lập nghiệp. Từ đó lãnh địa xứ Đàng Trong liền một dải, từ sông Gianh dinh Quảng Bình vào đến Hàm Tân trấn Thuận Thành giáp nước Thủy Chân Lạp, tức vùng đất Đồng Nai - Gia Định. Tuy lúc đó vùng đất Đồng Nai - Gia Định chưa thuộc lãnh thổ Đại Việt, nhưng trên đó đã có rất đông lưu

dân người Việt sinh sống. Người Việt ở hai bên ranh giới chỉ một bước là có thể qua lại thăm hỏi nhau. Từ đó con đường trên bộ đã được mở ra cho lưu dân vào Nam lập nghiệp. Do đó không khỏi có những người ở bên trấn Thuận Thành thấy bên này dễ làm ăn hơn, đã rủ thêm bà con, xóm giềng dời qua định cư lập nghiệp tạo nên một lớp lưu dân mới. Đó là lớp lưu dân thứ sáu và cũng là lớp lưu dân cuối cùng (1693).

Do những lớp lưu dân người Việt vào lập nghiệp ở vùng đất Đồng Nai - Gia Định qua những đợt trên đây, mà năm 1698, khi Nguyễn Hữu Cảnh theo lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào đây lập nên hành chính, thì nơi đây đã có hơn 4 vạn hộ đủ các thành phần người Việt, người Minh Hương, người dân bản địa cùng nhau sinh sống trên một diện tích hơn nghìn dặm.■

CHÚ THÍCH:

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục tiền biên*, tập 1, Tổ biên dịch viện Sử học, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr.153-154.
2. Sơn Nam, *Đất Gia Định xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1984, tr.16-17.
3. Xứ Gia Định nói đây là chỉ phủ Gia Định bao gồm toàn xứ Nam kỳ thời chúa Nguyễn.
4. Huỳnh Lứa chủ biên, *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr.38-39.
5. Lê Bá Thảo, *Địa lý đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Tổng hợp Đồng Tháp 1986, tr.33.
6. Chỗ này Giáo sư Thảo ghi sai, phải ghi Đồng Nai mới đúng, vì về mặt địa lý, người ta ghi miền Đông Nam bộ hay miền Đông Nam kỳ, không ai ghi miền Đông châu thổ, mà chỉ ghi miền Tây châu thổ hay đồng bằng sông Cửu Long. Chỉ ghi châu thổ thì không đủ nghĩa, nếu chỉ châu thổ miền Tây thì phải viết châu thổ sông Cửu Long, nếu chỉ châu thổ miền Đông phải viết châu thổ sông Đồng Nai.
7. Còn nhiều thời điểm nữa, nhưng đều sau năm 1698, không thuộc nội dung thảo luận, nên chúng tôi không ghi tiếp.
8. Nguyễn Đình Đầu, *Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*, tr.146. Công điền công thổ, ... tr.30.
9. Phải ghi thêm Mỹ Tho.
10. Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr.16.
11. *Đại Nam thực lục tiền biên*, Sđd, tr.55.
12. Quan là đơn vị tiền tệ bấy giờ. Một quan gồm 600 đồng tiền (loại tiền xu hiện các viện bảo tàng có trưng bày) chia làm 10 tiền, mỗi tiền có 60 đồng tiền.
- 13, 14, 15. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Lê Xuân Giáo dịch, tập II, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách Văn hóa xuất bản, 1973, tr:73-74.
16. *Lịch sử khai phá vùng đất Nam bộ*, Sđd, tr. 43.
17. Túc nước Lào.
18. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Văn hóa Thông tin, tr.236.